

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Đỗ Chí Thanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2015)
Ông Vũ Huy Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2015)
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Hà Đức Thu	Thành viên
Ông Vũ Huy An	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2015)
Ông Nguyễn Việt Lợi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2015)
Ông Vũ Huy Quang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2015)
Ông Trần Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Số: 785 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2016, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất (số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014) theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 17 tháng 3 năm 2016.

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm khoản phải thu Siemens Aktiengesellschaft liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu mà Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (“PVPS” - Công ty con của Tổng Công ty) phải nộp thay cho nhà thầu nước ngoài Siemens Aktiengesellschaft cho giai đoạn từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 11 năm 2014 là khoảng 80,9 tỷ VND (theo Quyết định số 60944/KL-CT-KTT2 ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hà Nội) và cho giai đoạn từ tháng 12 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 là khoảng 6,7 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng số tiền thuế nêu trên sẽ được Siemens Aktiengesellschaft thanh toán lại cho PVPS theo điều khoản của hợp đồng đã ký giữa các bên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoảng 2.487 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: khoảng 2.878 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu từ các nhà thầu để phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Theo xác định của Tổng Công ty, giá trị hàng tồn kho và công nợ phải trả nêu trên sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

Như trình bày tại các Thuyết minh số 14, 22, 24 và 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn đã chấp thuận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng của Tập đoàn cho Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã hạch toán tăng tài sản, công nợ và nguồn vốn theo giá trị nhận bàn giao từ Tập đoàn, đồng thời xác định lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối năm do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ nhận bàn giao và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 với số tiền khoảng 1.129 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			(Trình bày lại)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.016.174.669.904	15.038.559.898.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	6.073.487.453.667	5.518.238.012.909
1. Tiền	111		756.951.810.108	658.961.434.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.316.535.643.559	4.859.276.578.374
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	150.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.848.082.870.379	5.560.172.689.347
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	4.490.586.079.003	4.975.847.199.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		237.041.702.349	197.834.489.893
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.227.457.986.565	459.981.827.217
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(107.002.897.538)	(73.490.826.844)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.700.532.202.750	3.634.888.023.600
1. Hàng tồn kho	141		3.700.714.602.750	3.635.131.223.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.400.000)	(243.200.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244.072.143.108	270.261.172.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	32.103.805.732	24.914.303.609
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		209.677.480.656	244.577.476.530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	2.290.856.720	769.392.364

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.266.674.960.368	34.141.089.702.166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		369.687.660.694	4.534.628.527.981
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	328.973.109.894	493.459.664.841
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	13	-	4.000.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	40.714.550.800	41.168.863.140
II. Tài sản cố định	220		51.114.738.664.225	25.646.479.371.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	51.054.424.393.290	25.581.573.596.926
- Nguyên giá	222		67.715.533.939.249	39.510.766.918.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.661.109.545.959)	(13.929.193.321.716)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	60.314.270.935	64.905.774.912
- Nguyên giá	228		79.024.154.221	77.356.054.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.709.883.286)	(12.450.279.772)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.213.884.979	14.653.222.342
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	29.124.423.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.331.737.961)	(14.471.201.301)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		564.968.570.683	313.720.797.754
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	564.968.570.683	313.720.797.754
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		781.347.613.120	855.111.905.689
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	7	277.819.332.220	336.763.738.252
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	538.392.449.826	562.325.967.415
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(34.864.168.926)	(43.977.799.978)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.431.718.566.667	2.776.495.876.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.871.035.793.043	2.232.171.144.156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		931.319.334	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	18	523.003.506.229	499.277.744.644
4. Lợi thế thương mại	269		36.747.948.061	45.046.987.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		71.282.849.630.272	49.179.649.600.525

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			(Trình bày lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.306.992.965.586	31.625.497.424.318
I. Nợ ngắn hạn	310		17.353.614.331.663	11.416.926.729.000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	4.797.403.235.125	5.197.420.473.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.751.910.088	74.384.705.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	243.442.618.779	345.460.714.073
4. Phải trả người lao động	314		192.047.375.622	129.820.689.790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.225.944.867.439	1.443.504.714.623
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		105.750.000	211.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.121.791.573.932	138.025.189.388
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	6.651.110.904.429	3.725.931.030.738
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	-	321.552.430.588
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.016.096.249	40.615.281.225
II. Nợ dài hạn	330		27.953.378.633.923	20.208.570.695.318
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	7.325.954.836	4.153.944.465
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	27.073.620.139.574	19.675.027.914.718
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	766.636.934.278	524.841.902.942
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	105.795.605.235	4.546.933.193
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.975.856.664.686	17.554.152.176.207
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	25.975.856.664.686	17.554.152.176.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.774.301.577.676	13.107.329.620.410
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(70.963.183)	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		162.145.257.628	160.440.485.780
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		344.814.017.189	290.840.812.894
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		997.237.897.731	1.618.533.844.182
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		713.746.044.718	380.773.567.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		283.491.853.013	1.237.760.276.858
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.697.428.877.645	2.377.007.412.941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		71.282.849.630.272	49.179.649.600.525



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	23.231.210.240.523	24.356.533.561.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		832.727.273	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.230.377.513.250	24.356.533.561.820
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	18.062.927.935.935	20.618.851.456.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.167.449.577.315	3.737.682.104.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	522.636.344.213	1.063.833.355.839
7. Chi phí tài chính	22	33	2.828.040.681.438	1.516.134.654.020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		863.827.773.803	1.198.922.064.696
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24		(47.041.257.995)	(23.588.338.173)
9. Chi phí bán hàng	25	34	17.083.427.539	2.651.950.251
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	988.574.274.108	399.065.463.667
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.809.346.280.448	2.860.075.054.618
12. Thu nhập khác	31	35	13.255.383.517	69.040.383.656
13. Chi phí khác	32	36	6.964.516.483	16.379.692.916
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.290.867.034	52.660.690.740
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.815.637.147.482	2.912.735.745.358
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	430.486.658.642	151.298.421.162
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(931.319.334)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.386.081.808.174	2.761.437.324.196
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		995.140.479.346	2.190.175.835.884
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		390.941.328.828	571.261.488.312

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	
		2015	(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.815.637.147.482	2.912.735.745.358
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.825.084.251.478	2.931.967.239.237
Các khoản dự phòng	03	(55.419.759.610)	468.977.618.122
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.514.229.606.367	(326.365.039.868)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(465.666.494.292)	(610.734.066.210)
Chi phí lãi vay	06	863.827.773.803	1.198.922.064.696
Các khoản điều chỉnh khác	07	101.248.672.042	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.598.941.197.270	6.575.503.561.335
Giảm các khoản phải thu	09	203.690.120.027	200.457.119.351
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	124.318.612.123	(1.429.131.955.859)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(932.285.337.277)	1.350.106.457.496
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	353.945.848.990	(630.889.831.478)
Tiền lãi vay đã trả	13	(866.316.894.957)	(1.249.577.434.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(415.588.211.079)	(112.540.354.261)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(24.223.141.981)	(443.737.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.042.482.193.116	4.703.483.825.319
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(372.391.499.506)	(393.074.204.005)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	14.697.192.726	1.682.305.455
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.000.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.434.933.209.810	1.281.461.181.788
5. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	577.331.587.938	629.156.888.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.404.570.490.968	1.464.226.171.902
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.004.520.975.579	395.151.338.792
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.213.018.829.229)	(6.490.254.567.128)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(1.683.305.389.676)	(637.778.144.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.891.803.243.326)	(6.732.881.372.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	555.249.440.758	(565.171.375.599)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.518.238.012.909	6.083.409.388.508
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	6.073.487.453.667	5.518.238.012.909


Quách Thị Hồng Liên
 Người lập


Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Hòa
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, được thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 02 năm 2016.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkdrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Biên bản chuyển giao Nhà máy Phong điện đảo Phú Quý từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao các tài sản liên quan đến vận hành Nhà máy Phong điện đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận sang cho Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam) quản lý theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 145/TTg-KTN ngày 27 tháng 01 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Theo Nghị quyết số 156/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 31 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty TNHH MTV Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower RE - trước đây là Công ty con của Tổng Công ty) vào Tổng Công ty. Theo đó, thời điểm sáp nhập là 00h00 ngày 29 tháng 12 năm 2015. Việc sáp nhập được thực hiện trên nguyên tắc chấm dứt sự tồn tại của PVPower RE và Tổng Công ty được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của PVPower RE.

Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty đã nhận bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	82,20%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	60,00%	60,00%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	94,83%	75,60%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	95,54%	95,54%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	31,91%	31,91%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. /Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2015</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 14
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>2015</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Quyền sử dụng đất	4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê tại tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2010. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, được xác định theo hợp đồng, dự toán công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên năm 2015, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ ba Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 22% cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm đầu tiên NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC – Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014 ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HÀNH

Sau khi phát hành báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty ký ngày 25 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã nhận được Báo cáo kiểm toán ký ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính năm 2014 của Tổng Công ty. Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty phải điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2014 theo kết quả kiểm toán. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã phát hành trước đây cần được điều chỉnh cho phù hợp với kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	31/12/2014	Điều chỉnh	31/12/2014
	(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
TÀI SẢN			
1. Phải thu khách hàng	3.378.006.500.910	5.656.543.956	3.383.663.044.866
2. Các khoản phải thu khác	2.457.199.260.029	76.833.053.579	2.534.032.313.608
3. Hàng tồn kho	4.133.200.750.511	1.208.217.733	4.134.408.968.244
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	765.392.364	4.000.000	769.392.364
5. Tài sản cố định hữu hình	25.396.064.255.316	185.509.341.610	25.581.573.596.926
- Nguyên giá	39.316.380.101.171	194.386.817.471	39.510.766.918.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	(13.920.315.845.855)	(8.877.475.861)	(13.929.193.321.716)
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	508.107.615.225	(194.386.817.471)	313.720.797.754
7. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(44.134.909.711)	157.109.733	(43.977.799.978)
NGUỒN VỐN			
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	146.873.419.505	74.777.932.996	221.651.352.501
2. Chi phí phải trả	2.303.895.910.497	(13.996.862.344)	2.289.899.048.153
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	284.636.374.466	(22.801.823.506)	261.834.550.960
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.581.614.056.440	36.919.787.742	1.618.533.844.182
5. Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.376.924.998.689	82.414.252	2.377.007.412.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014 ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HÀNH (Tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	2014	Điều chỉnh	2014
	(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.359.695.234.721	(3.161.672.901)	24.356.533.561.820
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.359.695.234.721	(3.161.672.901)	24.356.533.561.820
3. Giá vốn hàng bán	20.644.892.896.721	(26.041.439.791)	20.618.851.456.930
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.714.802.338.000	22.879.766.890	3.737.682.104.890
5. Doanh thu hoạt động tài chính	1.062.506.830.391	1.326.525.448	1.063.833.355.839
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	427.216.750.006	(28.151.286.339)	399.065.463.667
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.807.717.475.941	52.357.578.677	2.860.075.054.618
8. Thu nhập khác	33.900.171.183	35.590.212.473	69.490.383.656
9. Lợi nhuận khác	17.070.478.267	35.590.212.473	52.660.690.740
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.824.787.954.208	87.947.791.150	2.912.735.745.358
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	143.345.630.479	7.952.790.683	151.298.421.162
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.681.442.323.729	79.995.000.467	2.761.437.324.196
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	2.110.263.249.669	79.912.586.215	2.190.175.835.884
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	571.179.074.060	82.414.252	571.261.488.312

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	2014	Điều chỉnh	2014
	(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.824.787.954.208	87.947.791.150	2.912.735.745.358
Khấu hao tài sản cố định	2.923.089.763.376	8.877.475.861	2.931.967.239.237
Các khoản dự phòng	48.516.849.226	(157.109.733)	48.359.739.493
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(325.313.749.109)	(1.051.290.759)	(326.365.039.868)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(610.615.941.254)	(118.124.956)	(610.734.066.210)
Thay đổi các khoản phải thu	282.950.716.886	(82.493.597.535)	200.457.119.351
Thay đổi hàng tồn kho	(1.427.923.738.126)	(1.208.217.733)	(1.429.131.955.859)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.782.521.262.420	(11.796.926.295)	1.770.724.336.125

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Phân loại lại) VND
Tiền mặt	2.811.419.079	5.299.917.694
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	754.140.391.029	653.661.516.841
Các khoản tương đương tiền (*)	5.316.535.643.559	4.859.276.578.374
	6.073.487.453.667	5.518.238.012.909

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2015		31/12/2014 (Phân loại lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	150.000.000.000	150.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
	150.000.000.000	150.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 6,6%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn**b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	232.042.305.519	281.939.008.795
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	27.731.707.967	26.760.038.050
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	17.198.839.620	27.237.196.223
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	846.479.114	827.495.184
	277.819.332.220	336.763.738.252

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá gốc	Điều chỉnh (giảm)	Sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	(70.252.995.481)	232.042.305.519
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	(5.155.792.033)	27.731.707.967
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	57.128.233.926	(39.929.394.306)	17.198.839.620
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	846.479.114	-	846.479.114
	393.157.514.040	(115.338.181.820)	277.819.332.220

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		31/12/2014 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	38.037.521.044	-	38.037.521.044	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	212.470.868	29.341.800.000	212.470.868
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.185.958.469	18.202.000.000	16.095.141.221
Công ty TNHH FCC Việt Nam	16.800.000.000	-	16.800.000.000	-
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	10.100.000.000	-	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	163.047.979	5.040.000.000	481.425.093
Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	585.753.079	3.621.000.000	389.950.192
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	101.553.933	1.000.000.000	101.553.934
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.598	841.102.790	811.575.891
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	47.554.306
Hợp tác kinh doanh - Công ty Siêu thị Hà Nội	170.431.509	-	592.119.293	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen Tây Bắc	-	-	16.984.521.667	8.695.045.154
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	-	-	5.496.889.113	2.758.283.319
Hợp tác kinh doanh - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	-	-	130.419.025	-
	538.392.449.826	34.864.168.926	562.325.967.415	43.977.799.978

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy, theo đó giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán Điện	3.925.586.306.449	4.458.795.496.706
Phải thu các khách hàng khác	387.575.075.405	467.799.610.942
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	134.132.489.555	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	26.139.436.170	36.977.196.785
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.067.090.760	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.538.379.489	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	3.547.301.175	-
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	12.274.894.648
	<u>4.490.586.079.003</u>	<u>4.975.847.199.081</u>
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán Điện (*)	328.973.109.894	493.459.664.841
	<u>328.973.109.894</u>	<u>493.459.664.841</u>

(*) Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) phải thu Công ty Mua bán Điện tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	580.151.155.944	-
Giá trị Đường dây 220 kV bàn giao cho Công ty Truyền tải Điện I (ii)	364.087.026.232	339.696.695.112
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	140.978.396.532	50.676.924.858
Phải thu Siemens Aktiengesellschaft (iv)	87.645.380.153	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	18.409.358.548	16.111.174.658
Lãi tiền cho vay dự thu	-	4.880.555.556
Phải thu ngắn hạn khác	36.186.669.156	48.616.477.033
	<u>1.227.457.986.565</u>	<u>459.981.827.217</u>
b) Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	38.782.753.000	38.782.753.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.715.937.800	2.180.750.140
Phải thu dài hạn khác	215.860.000	205.360.000
	<u>40.714.550.800</u>	<u>41.168.863.140</u>

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm (1) phải thu khoản lợi nhuận năm 2015 đã nộp thừa về Tập đoàn với số tiền là 468.846.478.211 VND và (2) phải thu dịch vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được Tập đoàn tạm quyết toán bổ sung là 111.304.677.733 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

(ii) Theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 11 năm 2015 về kiểm toán hạng mục đường dây 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia thuộc Dự án Thủy điện Hòa Na, giá trị quyết toán công trình đường dây 220 kV hình thành qua đầu tư là 364.087.026.232 VND. Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) đã thống nhất với Công ty Truyền tải Điện 1 để bàn giao giá trị này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được từ Công ty Truyền tải Điện 1 nên không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng và giá trị phụ tùng tiếp tục nhận trong năm 2016 theo Nghị quyết số 753/NQ-ĐKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(iv) Phải thu Siemens Aktiengesellschaft phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu mà Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con) phải nộp thay cho nhà thầu nước ngoài Siemens Aktiengesellschaft cho giai đoạn từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 12 năm 2015, bao gồm: (1) số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 11 năm 2014 là 80.943.929.849 VND (theo Quyết định số 60944/KL-CT-KTT2 ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hà Nội) và (2) số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu ước tính từ tháng 12 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 là 6.701.450.304 VND. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài nêu trên sẽ được Siemens Aktiengesellschaft thanh toán lại cho Tổng Công ty theo điều khoản của hợp đồng đã ký giữa các bên nên không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản công nợ này.

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	10.243.260.950	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	-	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	136.714.290.312	46.999.971.195	199.639.045.550	133.193.536.177
	154.002.868.733	46.999.971.195	206.684.363.021	133.193.536.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.407.424.933.586	-	1.101.945.566.844	-
Công cụ, dụng cụ	3.808.702.868	-	3.878.072.345	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.251.100.078.508	-	2.508.559.121.444	-
Hàng hoá	38.380.887.788	(182.400.000)	20.748.462.967	(243.200.000)
	3.700.714.602.750	(182.400.000)	3.635.131.223.600	(243.200.000)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư nguyên liệu, vật liệu bao gồm giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 486 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 421 tỷ VND).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 2.001 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.457 tỷ VND).

Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	14.082.652.680	12.158.679.387
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	14.216.494.080	11.985.587.311
Chi phí trả trước khác	3.804.658.972	770.036.911
	32.103.805.732	24.914.303.609
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù, tái định canh, định cư cho dự án Nhà máy Thủy điện Đăkdrinh	883.772.150.614	813.618.733.008
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	380.148.837.329	441.548.675.121
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	242.481.734.966	276.363.551.871
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	223.945.845.068	276.638.985.086
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	41.860.145.380	72.899.890.233
Chi phí thuê văn phòng	40.563.390.825	49.678.342.248
Lợi thế kinh doanh	28.582.230.577	35.846.177.305
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	-	238.978.725.490
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì thiết bị	-	11.700.012.206
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.681.458.284	14.898.051.588
	1.871.035.793.043	2.232.171.144.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 201.996.863.299 VND và 21.948.981.769 VND. Phí huy động và Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

13. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh khoản Tổng Công ty cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) vay theo Hợp đồng nhận nợ số 04.2013/HĐNN-EVN-PVPOWER ngày 30 tháng 12 năm 2013 với số tiền 7.000 tỷ VND trong thời gian 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được EVN thanh toán trước hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	12.959.940.064.041	26.198.359.535.152	264.539.171.423	87.791.972.572	136.175.454	39.510.766.918.642
Mua sắm mới	1.648.186.928	15.056.728.957	6.396.632.726	8.528.944.571	-	31.630.493.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	107.809.397.511	15.174.656.316	-	-	-	122.984.053.827
Nhận bàn giao từ Tập đoàn (i)	28.347.173.181.335	-	8.927.826.753	-	-	28.356.101.008.088
Bàn giao cho Công ty Điện lực Bình Thuận (ii)	(34.450.836.582)	(266.421.861.056)	-	-	-	(300.872.697.638)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.846.079)	(1.514.272.287)	(1.966.010.421)	(44.545.454)	(4.909.674.241)
(Giảm) do thoái vốn	-	(152.854.545)	(4.885.103.751)	(559.577.485)	-	(5.597.535.781)
Tăng/(giảm) do hợp nhất	6.877.891.642	-	(1.051.672.727)	-	-	5.826.218.915
(Giảm) do sáp nhập	-	-	(292.167.924)	(59.509.821)	-	(351.677.745)
(Giảm) khác	(43.168.000)	-	-	-	-	(43.168.000)
Tại ngày 31/12/2015	41.388.954.716.875	25.960.631.358.745	272.120.414.213	93.735.819.416	91.630.000	67.715.533.939.249
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	1.608.807.071.908	12.099.864.601.757	159.147.527.828	61.254.431.520	119.688.703	13.929.193.321.716
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	559.970.776.125	2.218.002.602.876	25.762.608.026	10.277.802.878	16.486.751	2.814.030.276.656
Bàn giao cho Công ty Điện lực Bình Thuận (ii)	(4.091.387.850)	(67.400.107.552)	-	-	-	(71.491.495.402)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.846.079)	(1.514.272.287)	(1.966.010.421)	(44.545.454)	(4.909.674.241)
(Giảm) do thoái vốn	-	(136.809.484)	(3.992.559.319)	(551.299.705)	-	(4.680.668.508)
(Giảm) do hợp nhất	-	-	(671.902.025)	-	-	(671.902.025)
(Giảm) do sáp nhập	-	-	(292.167.924)	(59.509.821)	-	(351.677.745)
(Giảm) khác	(8.634.492)	-	-	-	-	(8.634.492)
Tại ngày 31/12/2015	2.164.677.825.691	14.248.945.441.518	178.439.234.299	68.955.414.451	91.630.000	16.661.109.545.959
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	39.224.276.891.184	11.711.685.917.227	93.681.179.914	24.780.404.965	-	51.054.424.393.290
Tại ngày 31/12/2014	11.351.132.992.133	14.098.494.933.395	105.391.643.595	26.537.541.052	16.486.751	25.581.573.596.926

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty nhận bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo giá trị tạm tính là 28.356.101.008.088 VND.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã bàn giao các tài sản liên quan đến vận hành Nhà máy Phong điện đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 145/TTg-KTN ngày 27 tháng 01 năm 2014 và Biên bản chuyển giao Nhà máy Phong điện đảo Phú Quý từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 76.753.328.742 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 43.061.983.473 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ các dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na và Nhà máy thủy điện Bắc Kạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tài sản cố định</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>máy tính</u>	<u>vô hình khác</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	42.368.849.139	34.572.291.232	414.914.313	77.356.054.684
Mua sắm mới	-	1.458.057.350	-	1.458.057.350
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	624.956.500	-	624.956.500
(Giảm) do thoái vốn	-	-	(414.914.313)	(414.914.313)
Tại ngày 31/12/2015	42.368.849.139	36.655.305.082	-	79.024.154.221
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	12.035.365.459	414.914.313	12.450.279.772
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	-	6.674.517.827	-	6.674.517.827
(Giảm) do thoái vốn	-	-	(414.914.313)	(414.914.313)
Tại ngày 31/12/2015	-	18.709.883.286	-	18.709.883.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	42.368.849.139	17.945.421.796	-	60.314.270.935
Tại ngày 31/12/2014	42.368.849.139	22.536.925.773	-	64.905.774.912

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.238.922.350 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.184.202.350 VND).

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.578.800.703)	(11.578.800.703)
Tại ngày 31/12/2015	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	3.889.771.466	10.581.429.835	14.471.201.301
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	1.944.885.732	2.434.571.263	4.379.456.995
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.518.920.335)	(5.518.920.335)
Tại ngày 31/12/2015	5.834.657.198	7.497.080.763	13.331.737.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	1.944.885.742	2.268.999.237	4.213.884.979
Tại ngày 31/12/2014	3.889.771.474	10.763.450.868	14.653.222.342

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2015 VND	2014 (Trình bày lại) VND
Tại ngày 01 tháng 01	313.720.797.754	3.928.334.229.160
Phát sinh trong năm	374.856.783.256	424.801.142.520
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(122.984.053.827)	(4.035.103.791.176)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(624.956.500)	(4.310.782.750)
Tại ngày 31 tháng 12	564.968.570.683	313.720.797.754

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 (Trình bày lại) VND
Nhà máy Thủy điện Hòa Na (i)	318.432.817.904	151.786.085.185
Dự án Thủy điện Luang Prabang (ii)	128.975.526.822	128.348.858.723
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1	78.159.556.657	1.307.246.091
Dự án Tiểu khu 2	25.609.491.717	25.609.491.717
Nhà máy Phong điện huyện Hòa Thắng	5.338.923.964	4.963.735.251
Các công trình khác	8.452.253.619	1.705.380.787
	564.968.570.683	313.720.797.754

(i) Tổ máy số 01 và tổ máy số 02 của Nhà máy Thủy điện Hòa Na đã chính thức đi vào hoạt động và phát điện thương mại từ ngày 06 tháng 02 năm 2013 và ngày 31 tháng 3 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) đã tạm tăng nguyên giá các tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Hòa Na với số tiền là 5.314 tỷ VND. Giá trị chi phí đầu tư xây dựng phát sinh sau thời điểm tạm tăng tài sản cố định đang được HHC theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" với số tiền 332,8 tỷ VND. Theo Quyết định số 21/QĐ-HĐQT-HHC ngày 01 tháng 6 năm 2015, Hội đồng Quản trị HHC đã phê duyệt tổng mức đầu tư hiệu chỉnh (lần 3) cho dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na là 7.092,98 tỷ VND. Theo đó, Ban Giám đốc HHC đánh giá và quyết định nguyên giá tạm tính của các tài sản cố định sẽ được điều chỉnh khi quyết toán đầu tư dự án được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (Tiếp theo)**

(ii) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng. Theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 4913/DKVN-ĐTPT ngày 21 tháng 7 năm 2014 về việc kế hoạch triển khai thực hiện dự án Thủy điện Luang Prabang giai đoạn 2014 - 2015, Tổng Công ty đã hoàn thiện lại kế hoạch triển khai dự án này trong giai đoạn 2014 - 2015 và gửi kèm theo Công văn số 1850/DLDK-ĐTPT ngày 21 tháng 8 năm 2014 đến Bộ Năng lượng - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào để xin gia hạn MOU giữa Việt Nam và Lào nhằm tiếp tục thực hiện dự án. Chính phủ Lào đã có văn bản thông báo đồng ý gia hạn Biên bản ghi nhớ dự án Thủy điện Luang Prabang với thời hạn 24 tháng (đến ngày 26 tháng 12 năm 2016). Tổng Công ty đang chờ báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt để tiếp tục triển khai dự án.

18. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		VND		trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Siemens Aktiengesellschaft (i)	2.921.069.814.193	2.921.069.814.193	2.957.096.351.144	2.957.096.351.144
Tổng Công ty Sông Đà	223.046.315.754	223.046.315.754	212.805.204.521	212.805.204.521
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	127.216.596.958	127.216.596.958	128.549.705.144	128.549.705.144
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	101.179.330.725	101.179.330.725	110.565.097.913	110.565.097.913
Các nhà cung cấp khác	499.656.284.137	499.656.284.137	349.797.845.625	349.797.845.625
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	925.234.893.358	925.234.893.358	1.438.606.269.137	1.438.606.269.137
<i>(trình bày tại Thuyết minh số 41)</i>				
	4.797.403.235.125	4.797.403.235.125	5.197.420.473.484	5.197.420.473.484

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
	(Trình bày lại)	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.468.057.576	1.468.057.576
Thuế nhập khẩu	98.990.256	3.321.641.510	3.222.651.254	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.978.501	194.516.371	234.285.530	662.747.660
Các loại thuế khác	6.184.329	589.274.242	691.869.228	108.779.315
Thuế thu nhập cá nhân	41.239.278	637.888.653	647.921.544	51.272.169
	769.392.364	4.743.320.776	6.264.785.132	2.290.856.720
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	230.974.414.217	1.108.716.138.145	1.205.803.466.064	133.887.086.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.282.939.953	430.486.658.642	415.353.925.549	86.415.673.046
Thuế tài nguyên	11.516.791.367	125.834.492.663	127.699.978.735	9.651.305.295
Thuế thu nhập cá nhân	4.834.814.328	36.879.018.325	34.358.436.703	7.355.395.950
Phí bảo vệ môi trường	24.131.787.320	19.405.910.000	39.416.247.320	4.121.450.000
Các khoản phải nộp khác	2.719.966.888	21.595.630.447	22.303.889.145	2.011.708.190
	345.460.714.073	1.742.917.848.222	1.844.935.943.516	243.442.618.779

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí tiền khí (i)	942.074.047.245	1.234.567.578.806
Chi phí bảo trì, sửa chữa (ii)	135.556.643.894	89.648.927.883
Chi phí lãi vay (iii)	60.599.002.024	70.928.018.311
Tiền điện, nước vận hành nhà máy (iv)	34.523.584.060	-
Chi phí phải trả khác	53.191.590.216	48.360.189.623
	1.225.944.867.439	1.443.504.714.623

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

(iv) Phản ánh khoản trích trước chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	4.080.418.016.059	42.992.798.473
Phải trả cổ tức cho cổ đông	10.841.900.994	50.799.307.585
Các khoản tài trợ, quỹ ủng hộ	1.013.424.355	8.047.201.737
Nhận tiền bảo lãnh dự thầu	-	6.737.218.160
Phải trả ngắn hạn khác	29.518.232.524	29.448.663.433
	<u>4.121.791.573.932</u>	<u>138.025.189.388</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	479.720.300	18.500.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn	6.846.234.536	4.135.444.465
	<u>7.325.954.836</u>	<u>4.153.944.465</u>

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do Tổng Công ty nhận bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và khoản phải nộp lợi nhuận năm 2014 về Tập đoàn theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	118.277.318.337	105.386.978.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	60.886.450.912	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	43.120.701.500	21.190.247.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	37.663.615.421	4.050.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	12.013.494.318	15.619.941.592
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.742.197.153	-
Vay cá nhân	3.100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	1.447.945.890
	<u>313.803.777.641</u>	<u>147.795.112.482</u>
b) Vay dài hạn đến hạn trả	6.337.307.126.788	3.578.135.918.256
<i>(trình bày tại Thuyết minh số 24)</i>		
	<u>6.651.110.904.429</u>	<u>3.725.931.030.738</u>

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	147.795.112.482	147.795.112.482	661.725.579.106	495.716.913.947	313.803.777.641	313.803.777.641
Vay dài hạn đến hạn trả <i>(trình bày tại Thuyết minh số 24)</i>	3.578.135.918.256	3.578.135.918.256	6.338.893.261.737	3.579.722.053.205	6.337.307.126.788	6.337.307.126.788
	3.725.931.030.738	3.725.931.030.738	7.000.618.840.843	4.075.438.967.152	6.651.110.904.429	6.651.110.904.429

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	23.253.163.832.974	23.253.163.832.974	17.884.266.695.495	7.726.503.261.210	33.410.927.267.259	33.410.927.267.259
	23.253.163.832.974	23.253.163.832.974	17.884.266.695.495	7.726.503.261.210	33.410.927.267.259	33.410.927.267.259

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

3.578.135.918.256

6.337.307.126.788

Số phải trả sau 12 tháng

19.675.027.914.718

27.073.620.140.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	17.163.397.138.609	-
Ngân hàng Citibank	5.537.609.887.691	6.532.996.051.929
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	3.774.094.444.420	3.677.007.240.904
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.455.541.908.564	2.926.847.259.703
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.856.445.443.198	1.965.229.443.198
Ngân hàng Calyon	1.063.568.750.000	1.528.670.000.000
Ngân hàng ANZ	432.964.284.464	1.236.985.713.278
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	305.607.118.976	341.559.118.976
Ngân hàng TMCP Quân đội	240.020.595.707	243.720.595.707
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	200.526.931.298	229.173.635.770
Ngân hàng TMCP An Bình	180.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	127.259.808.929	145.439.781.633
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	42.251.838.436	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.092.641.071	32.018.575.871
Vay cá nhân	4.546.475.000	4.797.720.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	4.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	188.718.696.005
	33.410.927.266.362	23.253.163.832.974
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	6.337.307.126.788	3.578.135.918.256
Số phải trả sau 12 tháng	27.073.620.139.574	19.675.027.914.718

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng còn phải trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD, tương đương 16.034.180.412.163 VND. Tổng Công ty đã xác định lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối năm do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này với số tiền là 1.129.216.726.446 VND và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm 2015. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang làm các thủ tục ủy quyền cho Tổng Công ty thực hiện các nghĩa vụ trong các hợp đồng vay nêu trên.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	27.658.928.446.959	12.681.827.268.298
Vay bằng Euro	2.989.709.557.059	3.409.397.693.521
Vay bằng Việt Nam Đồng	2.762.289.262.344	7.161.938.871.155
	33.410.927.266.362	23.253.163.832.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tín chấp	374.585.053.663	4.379.411.137.403
Bảo lãnh của bên thứ ba	30.421.217.710.201	15.902.506.265.814
Bảo đảm bằng tài sản	2.615.124.502.498	2.971.246.429.757
	<u>33.410.927.266.362</u>	<u>23.253.163.832.974</u>

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	2.920.014.193.198	3.493.899.443.198
Vay theo lãi suất thả nổi	30.490.913.073.164	19.759.264.389.776
	<u>33.410.927.266.362</u>	<u>23.253.163.832.974</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.337.307.126.788	3.578.135.918.256
Trong năm thứ hai	5.620.302.607.388	3.874.023.521.118
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.162.746.902.578	7.345.649.648.870
Sau năm năm	6.290.570.629.608	8.455.354.744.730
	<u>33.410.927.266.362</u>	<u>23.253.163.832.974</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	6.337.307.126.788	3.578.135.918.256
Số phải trả sau 12 tháng	<u>27.073.620.139.574</u>	<u>19.675.027.914.718</u>

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	846.394.333.530	425.776.454.901
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	942.054.726.326	1.249.732.133.647
Hoàn nhập dự phòng	(270.872.861.526)	(48.348.611.833)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(750.939.264.052)	(780.765.643.185)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>766.636.934.278</u>	<u>846.394.333.530</u>
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<i>Chi tiết:</i>		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321.552.430.588
Dự phòng phải trả dài hạn	766.636.934.278	524.841.902.942
	<u>766.636.934.278</u>	<u>846.394.333.530</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (Tiếp theo)**

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về “Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên” giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 1 là tổng của 319.985.061,19 EUR và 623.696.667.758 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian quy đổi ước tính từ 100.000 EOH.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được trích trước căn cứ vào Hợp đồng về việc bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 EOH. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong hợp đồng là tổng của 164.126.359 EUR và 891.892.343.648 VND, được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian quy đổi ước tính từ 108.000 EOH.

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	61.898.672.042	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	41.396.933.193	4.546.933.193
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.500.000.000	-
	<u>105.795.605.235</u>	<u>4.546.933.193</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	13.107.329.620.410	-	160.498.712.687	105.613.578.015	96.404.193.955	380.773.567.324	1.657.721.394.984	15.508.341.067.375
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.761.437.324.196	-	2.761.437.324.196
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(571.261.488.312)	571.261.488.312	-
Nộp lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-	(680.770.942.957)	-	(680.770.942.957)
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng	-	-	-	18.907.714.320	-	-	-	18.907.714.320
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	194.822.595.338	(275.276.665.139)	(3.239.512.297)	(83.693.582.098)
Điều chỉnh đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	(124.408.499.832)	-	1.140.666.458	-	(123.267.833.374)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(56.803.500.000)	(56.803.500.000)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	207.964.119.398	207.964.119.398
Tăng/(Giảm) khác	-	-	(58.226.907)	(112.792.503)	(385.976.399)	2.491.382.612	103.422.544	2.037.809.347
Số dư tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	13.107.329.620.410	-	160.440.485.780	-	290.840.812.894	1.618.533.844.182	2.377.007.412.941	17.554.152.176.207
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.386.081.808.174	-	1.386.081.808.174
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản (i)	8.666.971.957.266	-	-	-	-	-	-	8.666.971.957.266
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(390.941.328.828)	390.941.328.828	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	285.514.487.668	(389.625.352.787)	41.296.201.700	(62.814.663.419)
Nộp lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-	(1.683.305.389.676)	-	(1.683.305.389.676)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển để thanh toán hồ khoản vay của PVPower RE (ii)	-	-	-	-	(232.630.856.886)	-	-	(232.630.856.886)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(252.574.309.278)	(252.574.309.278)
Tăng do tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	1.946.192.036	(10.417.455.155)	140.758.243.454	132.286.980.335
Lợi nhuận nộp thừa về Tập đoàn	-	-	-	-	-	469.719.686.711	-	469.719.686.711
Tăng/(Giảm) khác	-	(70.963.183)	1.704.771.848	-	(856.618.523)	(2.807.914.890)	-	(2.030.724.748)
Số dư tại ngày 31/12/2015	21.774.301.577.676	(70.963.183)	162.145.257.628	-	344.814.017.189	997.237.897.731	2.697.428.877.645	25.975.856.664.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty, trong đó Tập đoàn tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty là 8.666.971.957.266 VND. Đến ngày báo cáo này, Tập đoàn và Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty.
- (ii) Theo Công văn số 8917/BTC-TCĐN ngày 01 tháng 07 năm 2015 về phương án chuyển giao Nhà máy Phong điện đảo Phú quý từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Bộ Tài chính chấp thuận cho Tổng Công ty sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để thanh toán khoản nợ vay của PVPower RE nhằm giải chấp tài sản phục vụ công tác bàn giao. Do đó, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 232.630.856.886 VND.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	795.572	225.264
Đồng Euro (EUR)	5.644	10.280

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu bán điện (*)	21.824.558.167.184	24.107.269.155.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	607.752.553.570	33.588.564.615
Doanh thu bán hàng hóa	768.847.138.139	212.136.581.417
Doanh thu hợp đồng xây lắp	16.186.381.630	3.539.260.444
Doanh thu bán bất động sản	13.866.000.000	-
	<u>23.231.210.240.523</u>	<u>24.356.533.561.820</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên liên quan	733.185.253.186	294.415.610.557
<i>(trình bày ở Thuyết minh số 41)</i>		

(*) Doanh thu bán điện trong năm 2015 bao gồm số tiền 1.044.781.499.355 VND là phần chênh lệch giữa tiền điện theo đơn giá mới và tiền điện Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã thanh toán cho Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn bán điện	16.823.170.059.829	20.379.361.137.719
Giá vốn dịch vụ khác	450.929.002.409	28.407.357.224
Giá vốn bán hàng hóa	760.330.310.384	207.819.826.481
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	15.180.557.945	3.263.135.506
Giá vốn bán bất động sản	13.318.005.368	-
	<u>18.062.927.935.935</u>	<u>20.618.851.456.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.731.598.879.647	15.909.087.365.302
Chi phí nhân công	693.975.005.025	448.076.125.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.825.084.251.478	2.931.967.239.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.104.709.170.486	2.452.296.558.289
Chi phí khác bằng tiền	583.863.177.301	304.517.350.415
	17.939.230.483.937	22.045.944.638.878

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lãi tiền gửi	259.968.428.500	275.858.695.852
Lãi tiền cho vay (*)	168.802.083.332	360.403.472.223
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.698.734.948	971.045.122
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.513.855.362	21.681.374.297
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	590.878.144	404.761.658.612
Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.363.927	157.109.733
	522.636.344.213	1.063.833.355.839

(*) Lãi tiền cho vay phản ánh lãi từ khoản Tổng Công ty cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay theo Hợp đồng nhận nợ số 04.2013/HĐNN-EVN-PVPOWER ngày 30 tháng 12 năm 2013.

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	1.515.411.362.655	78.396.618.744
Chi phí lãi vay	863.827.773.803	1.198.922.064.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng	238.978.725.494	141.762.159.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.762.376.964	11.165.440.252
Phí bảo hiểm khoản vay	61.399.837.792	61.399.837.792
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	22.574.064.846	4.088.907.120
Phí bảo lãnh khoản vay	19.933.970.550	24.672.200.686
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(210.160.272)	(16.663.595.392)
Chi phí hoạt động tài chính khác	17.362.729.606	12.391.020.526
	2.828.040.681.438	1.516.134.654.020

(*) Bao gồm số tiền 1.129.216.726.446 VND là lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (như trình bày tại Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	4.787.698.632	480.011.254
Chi phí khấu hao	176.862.616	(161.441.795)
Chi phí vật liệu bán hàng	34.686.781	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.421.889.645	761.728.543
Chi phí bán hàng khác	7.662.289.865	1.571.652.249
	17.083.427.539	2.651.950.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	307.684.489.931	191.088.245.365
Chi phí khấu hao	24.778.059.635	24.061.804.810
Chi phí vật liệu quản lý	25.168.313.379	16.223.288.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.235.461.363	24.413.318.554
Chi phí quản lý khác	362.707.949.800	143.278.806.344
	988.574.274.108	399.065.463.667

35. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	831.192.726	1.682.305.455
Thu phạt vi phạm hợp đồng	674.780.884	854.584.754
Điều chỉnh lại khấu hao đường dây 220 kV bàn giao cho Công ty Truyền tải Điện 1	-	20.950.083.319
Phụ cấp, hỗ trợ đào tạo học viên vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	11.478.456.253
Thu nhập khác	11.749.409.907	34.074.953.875
	13.255.383.517	69.040.383.656

36. CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	1.385.384.337
Xử lý khoản phải thu Công ty Mua bán Điện vào chi phí khác	-	13.899.616.207
Chi phí khác	6.964.516.483	1.094.692.372
	6.964.516.483	16.379.692.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	423.284.964.546	137.607.529.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	7.201.694.096	13.690.891.534
	430.486.658.642	151.298.421.162

38. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 18 tháng 8 năm 2011, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 2605/ĐLDK-TM đến Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đề nghị EVN xem xét, có ý kiến thống nhất với Tổng Công ty về việc điều chỉnh cước phí vận chuyển Phú Mỹ - Nhơn Trạch của hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 từ đơn giá tạm tính là 0,15 USD/triệu BTU lên 0,46 USD/triệu BTU. Đơn giá đề nghị điều chỉnh này áp dụng từ ngày 21 tháng 5 năm 2008 là thời điểm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 bắt đầu nhận khí. Ngày 29 tháng 12 năm 2011, EVN có Công văn số 4867/EVN-TCKT-KTSX gửi Bộ Công thương về việc EVN không có đủ cơ sở thống nhất về mức phí vận chuyển trên với Tập đoàn Dầu khí (PVN) do PVN chưa cung cấp đủ tài liệu và các dữ liệu tính toán. Ngày 29 tháng 02 năm 2012, Bộ Công thương có Công văn số 1458/BCT-ĐTDL yêu cầu hai bên tiếp tục đàm phán cước phí vận chuyển Phú Mỹ - Nhơn Trạch.

Ngày 08 tháng 12 năm 2015, Bộ Công thương đã có Công văn số 12577/BCT-TCNL đồng ý về phương án tăng giá phí vận chuyển và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngày 17 tháng 12 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã gửi công văn chuyển Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và Tập đoàn Điện lực Việt Nam có ý kiến về vấn đề này. Tổng Công ty chưa đủ thông tin tin cậy để lượng hóa được ảnh hưởng của sự kiện này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Tổng Công ty có khoản tài sản tiềm tàng (có thể phải thu EVN) và công nợ tiềm tàng (có thể phải trả nhà cung cấp vận chuyển khí) từ sự kiện nêu trên.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh 23 và Thuyết minh 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	33.724.731.044.003	23.400.958.945.456
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.073.487.453.667)	(5.518.238.012.909)
Nợ thuần	27.651.243.590.336	17.882.720.932.547
Vốn chủ sở hữu	25.975.856.664.686	17.554.152.176.207
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,06	1,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số 31/12/2015 VND	Giá trị ghi số 31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.073.487.453.667	5.518.238.012.909
Các khoản đầu tư	653.528.280.900	573.348.167.437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.940.230.137.924	9.856.003.224.295
Tài sản tài chính khác	1.715.937.800	2.180.750.140
Tổng cộng	12.668.961.810.291	15.949.770.154.781
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.724.731.044.003	23.400.958.945.456
Phải trả người bán và phải trả khác	8.925.507.339.538	5.331.552.405.600
Chi phí phải trả	1.225.944.867.439	1.443.504.714.623
Công nợ tài chính khác	766.636.934.278	846.394.333.530
Tổng cộng	44.642.820.185.258	31.022.410.399.209

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro tỷ giá***

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	18.355.447.499	348.561.347	27.702.749.226.992	8.805.654.656.545
Euro (EUR)	155.183.070	19.201.715	2.762.289.262.344	3.409.397.693.521

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(276.843.937.795)	(88.053.060.952)
Euro (EUR)	(27.621.340.793)	(34.093.784.918)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ (giảm)/tăng 616.094.337.016 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 398.141.190.045 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)***

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(616.094.337.016)
VND	-200	616.094.337.016
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(398.141.190.045)
VND	-200	398.141.190.045

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung lớn từ khoản phải thu tiền điện Công ty Mua bán Điện. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu Công ty Mua bán Điện như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.073.487.453.667	-	6.073.487.453.667
Các khoản đầu tư	150.000.000.000	503.528.280.900	653.528.280.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.611.041.168.030	329.188.969.894	5.940.230.137.924
Tài sản tài chính khác	-	1.715.937.800	1.715.937.800
Tổng cộng	11.834.528.621.697	834.433.188.594	12.668.961.810.291
31/12/2015			
Các khoản vay	6.651.110.904.429	27.073.620.139.574	33.724.731.044.003
Phải trả người bán và phải trả khác	8.918.181.384.702	7.325.954.836	8.925.507.339.538
Chi phí phải trả	1.225.944.867.439	-	1.225.944.867.439
Công nợ tài chính khác	-	766.636.934.278	766.636.934.278
Tổng cộng	16.795.237.156.570	27.847.583.028.688	44.642.820.185.258
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.960.708.534.873)	(27.013.149.840.094)	(31.973.858.374.967)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.518.238.012.909	-	5.518.238.012.909
Các khoản đầu tư	55.000.000.000	518.348.167.437	573.348.167.437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.362.338.199.454	4.493.665.024.841	9.856.003.224.295
Tài sản tài chính khác	-	2.180.750.140	2.180.750.140
Tổng cộng	10.935.576.212.363	5.014.193.942.418	15.949.770.154.781
31/12/2014			
Các khoản vay	3.725.931.030.738	19.675.027.914.718	23.400.958.945.456
Phải trả người bán và phải trả khác	5.327.398.461.135	4.153.944.465	5.331.552.405.600
Chi phí phải trả	1.443.504.714.623	-	1.443.504.714.623
Công nợ tài chính khác	321.552.430.588	524.841.902.942	846.394.333.530
Tổng cộng	10.818.386.637.084	20.204.023.762.125	31.022.410.399.209
Chênh lệch thanh khoản thuần	117.189.575.279	(15.189.829.819.707)	(15.072.640.244.428)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro thanh khoản, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn chấp thuận giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng của Tập đoàn cho Tổng Công ty với nguyên giá là 28.739.450.795.515 VND bao gồm: (1) giá trị tài sản cố định là 28.356.101.008.088 VND (xem Thuyết minh số 14), (2) giá trị vật tư phụ tùng là 216.259.039.296 VND, (3) phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch về giá trị phụ tùng tiếp tục nhập năm 2016 là 97.090.748.131 VND, và (4) giá trị tiền ứng trước mua nước cho Công ty Hoàn Sơn là 70.000.000.000 VND. Nguồn vốn hình thành tài sản bao gồm: (1) vốn vay ngân hàng nước ngoài là 16.034.180.412.163 VND (xem Thuyết minh số 24), (2) tăng vốn điều lệ là 8.666.971.957.266 VND (xem Thuyết minh số 27) và (3) Tổng Công ty phải trả Tập đoàn là 4.038.298.426.086 VND. Chính vì vậy, các chỉ tiêu “Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác”, “Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu” và “Tăng/giảm các khoản phải trả” đã được điều chỉnh tương ứng trên các khoản mục “Tăng/giảm các khoản phải trả” và “Tăng/giảm hàng tồn kho”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***41. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*****Danh sách các bên liên quan:***

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	Cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Bán hàng	733.185.253.186	294.415.610.557
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	454.928.758.914	9.876.363.636
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	177.151.488.382	244.910.013.007
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	69.980.818.219	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	22.443.801.219	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	8.680.386.452	16.437.454.697
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	10.178.932.044
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	7.842.017.288
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	-	3.513.890.664
Ban Quản lý Dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	883.651.039
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	-	773.288.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***41. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau: (Tiếp theo)*

	2015	2014
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.469.133.816.433	8.147.012.843.591
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.564.115.350.308	6.230.126.521.806
Công ty Cổ phần PVI	425.423.991.061	113.350.447.963
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	140.904.665.214	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	15.251.266.780	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	11.125.745.671	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	10.597.248.332	6.547.119.960
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.591.233.368	-
Viện Dầu khí Việt Nam	5.407.512.220	10.024.560.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	4.389.385.413	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	-	1.424.624.960
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	300.000.000
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	186.699.618.216	362.591.805.556
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	36.510.637.914	59.561.620.946
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	660.000.000	990.000.000
Nhận góp vốn trong năm		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.666.971.957.266	-
Nộp lợi nhuận trong năm		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.683.305.389.676	680.770.942.957
Số dư chủ yếu với các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	359.554.307.695	1.065.348.236.072
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	100.000.000.000	-
Phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	134.132.489.555	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	26.139.436.170	36.977.196.785
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.067.090.760	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.538.379.489	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	3.547.301.175	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	12.274.894.648

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***41. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán: (Tiếp theo)*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.045.317.471	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	-	4.391.188.146
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	580.151.155.944	-
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	140.978.396.532	50.676.924.858
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.842.565.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.120.194.443	-
Phải trả người bán	925.234.893.358	1.438.606.269.137
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	839.446.443.842	1.368.868.259.251
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	46.534.700.943	-
Công ty Cổ phần PVI	28.899.195.167	-
Viện Dầu khí Việt Nam	4.335.330.862	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	3.306.847.136	3.797.176.515
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.839.595.910	380.747.319
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	418.376.072	994.005.314
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	64.566.080.738
Người mua trả tiền trước		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.016.151.306	2.630.000.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	1.678.748.530
Ban Quản lý Dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	1.515.043.423
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	-	357.106.228
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	116.327.039
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	-	-
Phải trả khác		
Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	7.747.500.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	39.278.284.374	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.080.418.016.059	42.992.798.473
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	118.277.318.337	4.105.386.978.000

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) đã quyết định về việc thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015. Đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang làm các thủ tục để xác định giá trị doanh nghiệp cũng như các thủ tục về cổ phần hóa theo kế hoạch đã được Tập đoàn phê duyệt.

Theo Nghị quyết số 2677/NQ-DKVN ngày 9 tháng 11 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn đã quyết định dừng triển khai Nghị quyết số 5050/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn về việc chuyển giao cho Tổng Công ty làm chủ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1, tỉnh Hậu Giang.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán ký ngày 17 tháng 3 năm 2016 về báo cáo tài chính năm 2014 của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 5. Một số số liệu sau khi điều chỉnh hồi tố được phân loại lại theo Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Theo TT 200/2014/TT-BTC			Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	VND	Tên chỉ tiêu	Mã số	VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
TÀI SẢN		31/12/2014	TÀI SẢN		31/12/2014	
					(Sau điều chỉnh của	
					Kiểm toán Nhà nước)	
1. Các khoản tương đương tiền	112	4.859.276.578.374	1. Các khoản tương đương tiền	112	4.319.276.578.374	Phân loại lại
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	55.000.000.000	2. Đầu tư ngắn hạn	121	595.000.000.000	Phân loại lại và đổi tên
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.975.847.199.081	3. Phải thu khách hàng	131	3.383.663.044.866	Phân loại lại và đổi tên
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	459.981.827.217	4. Các khoản phải thu khác	135	2.534.032.313.608	Phân loại lại và đổi tên
5. Hàng tồn kho	141	3.635.131.223.600	5. Hàng tồn kho	141	4.134.408.968.244	Phân loại lại
6. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	6. Tài sản ngắn hạn khác	158	12.593.332.665	Phân loại lại
7. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	493.459.664.841	7. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	Phân loại lại và đổi tên
8. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.000.000.000.000	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			Phân loại lại và đổi tên
9. Phải thu dài hạn khác	216	41.168.863.140	8. Phải thu dài hạn khác	218	38.782.753.000	Phân loại lại
10. Đầu tư vào công ty liên kết	252	336.763.738.252	9. Đầu tư vào công ty liên kết	252	324.831.637.296	Phân loại lại
11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	562.325.967.415	10. Đầu tư dài hạn khác	258	4.562.325.967.415	Phân loại lại và đổi tên
12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	499.277.744.644	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			Phân loại lại và đổi tên
13. Tài sản dài hạn khác	268	-	11. Tài sản dài hạn khác	268	1.386.110.140	Phân loại lại
14. Lợi thế thương mại	269	45.046.987.762	12. Lợi thế thương mại	269	56.979.088.718	Phân loại lại và đổi tên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo TT 200/2014/TT-BTC			Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC (Sau điều chỉnh)			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	VND	Tên chỉ tiêu	Mã số	VND	
					31/12/2014	
					(Sau điều chỉnh của	
					Kiểm toán Nhà nước)	
NGUỒN VỐN		31/12/2014	NGUỒN VỐN			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.197.420.473.484	1. Phải trả người bán	312	5.197.420.473.484	Đổi tên
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	345.460.714.073	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	221.651.352.501	Phân loại lại
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.443.504.714.623	3. Chi phí phải trả	316	2.289.899.048.153	Phân loại lại
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	211.500.000	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			Phân loại lại và đổi tên
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	138.025.189.388	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	261.834.550.960	Phân loại lại và đổi tên
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.725.931.030.738	5. Vay và nợ ngắn hạn	311	3.725.931.030.738	Đổi tên
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	321.552.430.588	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	Phân loại lại
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	40.615.281.225	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	39.311.643.414	Phân loại lại
9. Phải trả người bán dài hạn	331	-	8. Phải trả dài hạn người bán	331	18.500.000	Phân loại lại
10. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	9. Doanh thu chưa thực hiện	338	211.500.000	Phân loại lại
11. Phải trả dài hạn khác	337	4.153.944.465	10. Phải trả dài hạn khác	333	4.135.444.465	Phân loại lại
12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.675.027.914.718	11. Vay và nợ dài hạn	334	19.675.027.914.718	Đổi tên
13. Dự phòng phải trả dài hạn	342	524.841.902.942	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	Phân loại lại
14. Quỹ đầu tư phát triển	418	290.840.812.894	13. Quỹ đầu tư phát triển	417	288.147.486.891	Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			14. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.693.326.003	Phân loại lại
15. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	15. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.303.637.811	Phân loại lại



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

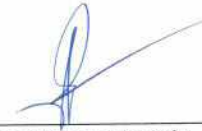
43. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo TT 200/2014/TT-BTC			Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC (Sau điều chỉnh)			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	VND	Tên chỉ tiêu	Mã số	VND	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
		2014			2014	
					(Sau điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	
1. Thu nhập khác	31	69.040.383.656	1. Thu nhập khác	31	69.490.383.656	Phân loại lại
2. Chi phí khác	32	16.379.692.916	2. Chi phí khác	32	16.829.692.916	Phân loại lại
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
		2014			2014	
					(Sau điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	
1. Các khoản dự phòng	03	468.977.618.122	1. Các khoản dự phòng	03	48.359.739.493	Phân loại lại
2. Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.350.106.457.496	2. Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.770.724.336.125	Phân loại lại
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(55.000.000.000)	3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(595.000.000.000)	Phân loại lại
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	1.464.226.171.902	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	1.105.171.375.599	Phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(565.171.375.599)	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.105.171.375.599)	Phân loại lại
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.518.238.012.909	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.978.238.012.909	Phân loại lại



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016



Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
 Tổng Giám đốc